TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2024/DS - ST
Ngày: 07 - 9 - 2024
V/v Tranh chấp đất và huỷ GCNQSDĐ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trung Thành

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Thạch và bà Phùng Thị Loan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Anh Việt – Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2024, tại Phòng xét xử án dân sự Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 62/2024/TLST - DS ngày 04 tháng 6 năm 2024, về tranh chấp đất và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 267/2024/QĐXXST- DS ngày 09 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đinh Thị Đ, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện M, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

2. Đồng bị đơn: Ông Cao Đình N, sinh năm 1952 và bà Đinh Thị Â, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn Y, xã H, huyện M, tỉnh Quảng Bình; ông N có mặt, bà Â vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án:

- UBND huyện M, tỉnh Quảng Bình

- UBND xã H, huyện M, tỉnh Quảng Bình - Đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Ngọc T - Chủ tịch UBND xã H, huyện M, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa bà Đinh Thị Đ (viết tắt là nguyên đơn) trình bày: Năm 1956, bố mẹ nguyên đơn đã khai hoang, phục hóa và trực tiếp sản xuất tại vùng đất Đồng Quan. Năm 1970 vùng đất bố mẹ nguyên đơn khai hoang thuộc đất của Hợp tác xã L, thuộc UBND xã H quản lý. Sau khi Hợp tác xã L, xã H giải thể, gia đình nguyên đơn được lãnh đạo Hợp tác xã L là ông Đinh Phương Đ1 và ông Đinh Xuân N1 giao đất theo Nghị định 64 của Chính phủ và sử dụng đất năm 2010 thì chuyển sang trồng cây lâm nghiệp (keo) đến năm 2023 thì UBND xã H buộc gia đình nguyên đơn làm giấy trả lại đất mới cho khai thác cây keo. Do đó, con trai của nguyên

đơn là Đinh Xuân T1 đã làm Giấy cam kết trả lại đất cho Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) xã H và sau đó đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) cho ông Cao Đình N và bà Đinh Thị Â, trong đó lấn chiếm đất của gia đình nguyên đơn sử dụng trước đó khoảng 1.000m^2 đất tại thửa đất số 114, tờ bản đồ số 16 xã H, huyện M và hiện nay ông N bà Â đã trồng cây keo trên diện tích đất này. Để đảm bảo quyền lợi của gia đình, nguyên đơn khởi kiện buộc ông N và bà Â trả lại 1.000m^2 đất tại thửa đất số 114, Tờ bản đồ số 16 xã H, huyện M và hủy GCNQSDĐ của UBND huyện M đã cấp cho ông Cao Đình N và bà Đinh Thị Â tại thửa đất này.

- *Tại bản tự khai, quá trình giải quyết phía bị đơn ông Cao Đình N và bà Đinh Thị Â thống nhất trình bày:* Đất rừng của ông tại thửa số 114 và 115, tờ bản đồ số 16 tại khu V, xã H, huyện M, tỉnh Quảng Bình, thuộc địa giới hành chính xã H, và ông được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 2001 và được cấp đổi vào ngày 08/9/2008. Đất trước đây là đất hoang đến năm 2010 thì bà Đinh Thị Đ ở xã H đến chiếm giữ trái phép và trồng cây keo. Từ năm 2010 đến năm 2022 ông đã làm đơn gửi các cấp chính quyền về việc bà Đ chiếm đất và đến ngày 08/6/2023 bà Đ viết giấy cam kết tự nguyện tại UBND xã H để trả lại đất cho gia đình ông và gia đình ông đã trồng cây keo cho đến nay. Vì vậy việc bà Đ khởi kiện yêu cầu trả lại đất là vô lý và không có căn cứ, do đó ông đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện.

- *Tại Công văn số 51/TNMT ngày 21/8/2024 của Phòng T3 thuộc UBND huyện M trình bày:* Năm 2008, ông Cao Đình N và bà Đinh Thị Â được UBND huyện M đổi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 114, 145 tờ bản đồ số 16 xã H, diện tích 33.475 m², mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành AI 703170, số vào số H01264, cấp ngày 05/9/2008. Trong đó: Thửa đất số 114 tờ bản đồ số 16 có diện tích 6.328 m², mục đích sử dụng: Đất trồng rừng sản xuất (RSM - Ia); Thửa đất số 145 tờ bản đồ số 16 có diện tích 27.147 m², mục đích sử dụng: Đất có rừng tự sản xuất (RSN -.Ila). Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007-2008, hộ ông Cao Đình N được giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tháng 4/2001. Căn cứ hồ sơ địa chính, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Cao Đình N: Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất được đo vẽ, xác nhận mốc giới, ranh giới được các hộ liền kề ký xác nhận không tranh chấp. Thửa đất được UBND xã H xác nhận đúng nguồn gốc, đúng hiện trạng, không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch; được Văn phòng đăng ký đất đai huyện M thẩm tra xác nhận thửa đất đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSD đất được thực hiện đảm bảo về trình tự thủ tục theo quy định của Luật Đất đai 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ và các văn bản hiện hành liên quan. Do vậy, việc bà Đinh Thị Đ tranh chấp đất đai và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn nói trên là không có cơ sở.

- *Tại Công văn số 15/UBND ngày 21/6/2024 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện M trình bày:* Năm 2001 UBND xã H thực hiện việc giao đất, giao rừng

cho nhân dân trên địa bàn xã, trong đó có hộ ông Cao Đình N và một số gia đình khác được giao tại khu vực Đ thuộc thôn T, xã H, huyện M. Ngày 05/9/2008 hộ gia đình Cao Đình N và một số gia đình khác được cấp đổi lại GCNQSDĐ. Sau khi được giao đất rừng các hộ gia đình thực hiện việc quản lý, bảo vệ theo quy định. Tuy nhiên, năm 2010 gia đình bà Đinh Thị Đ và bà Đinh Thị H ở thôn L, xã H, huyện M đã lấn chiếm, trồng keo trên diện tích đất rừng của các hộ nói trên tại khoảnh 2 tiểu khu A, Tờ bản đồ số 16, bản đồ Lâm nghiệp xã H, huyện M. Ngày 05/6/2023 bà Đinh Thị H và ngày 08/6/2023 ông Đinh Xuân T1 con trai bà Đinh Thị Đ đã có đơn xin khai thác keo và làm bản cam kết (Có bản cam kết riêng từng người) trả lại đất cho ông Cao Đình N và các hộ gia đình có đất bị lấn chiếm. Các hộ đã tự thỏa thuận ký cam kết có xác nhận của Trưởng thôn và UBND xã H, huyện M. Việc cấp GCNQSDĐ Lâm nghiệp cho các hộ gia đình, trong đó có ông Cao Đình N là căn cứ vào quy định của pháp luật, cấp trong phạm vi địa giới hành chính của UBND xã H quản lý. Quá trình cấp được thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định.

- Ý kiến phát biểu về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Quảng Bình:

+ Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của pháp luật dân sự, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, buộc nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng và miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn vì thuộc đối tượng người cao tuổi.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp chất đất và yêu cầu huỷ GCNQSDĐ số AI 703170 ngày 05/9/2008 của UBND huyện M cấp cho bị đơn là hộ ông Cao Đình N và bà Đinh Thị Â, căn cứ khoản 9 Điều 26; khoản 4 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

[2] Tại phiên toà vắng mặt đại diện UBND huyện M, UBND xã H nhưng các đương sự này đã được triệu tập hợp lệ đến phiên toà lần 2; theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Toà án tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[3] Ngày 05 tháng 9 năm 2008, bị đơn được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ số AI 703170 tại 02 thửa đất số 114 và 116, tờ bản đồ số 16 xã H, huyện M; tổng diện tích 33.475m^2, đất rừng sản xuất, thời hạn sử dụng đất đến tháng 4/2051. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất, không thu tiền sử dụng đất.

[4] Việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại 1.000m^2 đất tại thửa đất số 114, tờ bản đồ số 16 xã H, huyện M thấy rằng: Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày diện tích đất bị đơn lấn chiếm có nguồn gốc của Hợp tác xã L, thuộc UBND xã H quản lý, giao cho gia đình nguyên đơn sử dụng theo Nghị định 64 của Chính phủ, nhưng nguyên đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh diện tích đất tranh chấp thuộc Hợp tác xã L, UBND xã H quản lý thửa đất này.

[5] Những người làm chứng do nguyên đơn cung cấp có ký xác nhận tại đơn của nguyên đơn lập ngày 12/7/2024 về việc nguyên đơn sử dụng đất trước năm 2023. Tuy nhiên những người này không nêu rõ nguyên đơn sử dụng thửa đất đang tranh chấp từ thời gian nào; do đó không có căn cứ để xem xét.

[6] Mặt khác, quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa nguyên đơn và UBND xã H đều thừa nhận diện tích đất nguyên đơn đang tranh chấp với bị đơn tại thôn T, do UBND xã H, huyện M quản lý theo địa giới hành chính.

[7] Hơn nữa, tại Công văn số 15/UBND ngày 21/6/2024 của Ủy ban nhân dân xã H và Công văn số 51/TNMT ngày 21/8/2024 của Phòng T3 thuộc UBND huyện M đều xác định diện tích đất của bị đơn đã được cấp GCNQSDĐ lần đầu năm 2001 và đến năm 2008 được cấp đổi GCNQSDĐ. Trong lúc đó nguyên đơn thừa nhận trồng keo trên diện tích đất tranh chấp từ năm 2010 (nguyên đơn trình bày trước năm 2010 nguyên đơn trồng hoa màu) nhưng diện tích đất tranh chấp là đất trồng rừng sản xuất.

[8] Tại phiên tòa nguyên đơn thừa nhận ngày 08/6/2023 ông Nguyễn Xuân T2 con trai nguyên đơn đã viết giấy cam kết trả lại diện tích đất lấn chiếm cho bị đơn, nhưng nguyên đơn cho rằng bị UBND xã H ép buộc lập giấy trả đất mới cho khai thác. Nhưng theo ý kiến trình bày của UBND xã H đã khẳng định việc trả đất lấn chiếm là tự nguyện giữa gia đình nguyên đơn và các hộ gia đình được giao quản lý, sử dụng đất, UBND xã H không tác động, can thiệp vào việc các hộ gia đình cùng nguyên đơn lập giấy trả đất.

[9] Kết quả thẩm định tại chỗ ngày 22/7/2024 xác định diện tích đất tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn tại thửa đất số 114, tờ bản đồ số 16 xã H là 1.868,9 m^2 tại các điểm 4, 5, 6, 7, 8, 9 trên sơ đồ; tại thửa đất số 114, tờ bản đồ số 16 xã H. Như vậy tổng diện tích tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là 1.868,9 m^2 đất.

[10] Từ các phân tích trên thấy nguyên đơn khởi kiện tranh chấp 1.000m^2 tại thửa đất số 114, tờ bản đồ số 16 xã H, huyện M nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh được cơ quan có thẩm quyền giao canh tác, sử dụng diện tích đất đang tranh chấp. Trong vụ án này bị đơn là người được UBND huyện M giao đất và cấp GCNQSDĐ từ năm 2001 và đến năm 2008 bị đơn được UBND huyện M cấp đổi GCNQSDĐ số AI 703170 ngày 05/9/2008, với tổng diện tích 33475 m^2 đất trồng rừng sản xuất, tại thửa đất số 114 và 115, tờ bản đồ số 16 xã H. Do đó việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại 1.000m^2 đất tại thửa đất số 114, Tờ bản đồ số 16 xã H không có căn cứ để chấp nhận.

[11] Việc nguyên đơn yêu cầu huỷ GCNQSDĐ số AI 703170 ngày 05/9/2008 của UBND huyện M cấp cho bị đơn thấy: Việc UBND huyện M cấp GCNQSDĐ số AI 703170 ngày 05/9/2008 cho bị đơn trên cơ sở cấp đổi GCNQSDĐ cho bị đơn từ năm 2001; việc UBND huyện M cấp GCNQSDĐ số AI 703170 ngày 05/9/2008 cho bị đơn đảm bảo đúng trình tự, thủ tục của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành, do đó yêu cầu này của nguyên đơn không được chấp nhận.

[12] Từ các phân tích tại các mục nêu trên thấy, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại 1.000m^2 đất tại thửa đất số 114, Tờ bản đồ số 16 xã H và huỷ GCNQSDĐ số AI 703170 ngày 05/9/2008 của UBND huyện M cấp cho bị đơn là không có căn cứ, do đó không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn.

[13] Quá trình thu thập chứng cứ theo yêu cầu của nguyên đơn, Toà án đã thành lập Hội đồng thẩm định, định giá chi phí tố tụng hết 3.020.000 đồng. Do nguyên đơn khởi kiện không được chấp nhận, căn cứ Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, buộc nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng này và được trả lại số tiền tạm ứng chi phí tố tụng 980.000 đồng .

[14] Nguyên đơn là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí theo đúng quy định tại Điều 12 và Điều 14 của 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 34, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 96, Điều 100 và Điều 135, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Đinh Thị Đ về việc yêu cầu ông Cao Đình N và bà Đinh Thị Â trả lại 1.000m^2 đất tại thửa đất số 114, tờ bản đồ số 16 xã H và huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 703170 ngày 05/9/2008 của UBND huyện M cấp cho hộ ông Cao Đình N và bà Đinh Thị Â .

2. Về chi phí tố tụng: Bà Đinh Thị Đ phải chịu 3.020.000 đồng đồng chi phí tố tụng (xác nhận đương sự đã nộp đủ và chi hết số tiền trên) và được trả lại số tiền tạm ứng chi phí tố tụng 980.000 đồng.

3. Về án phí: Bà Đinh Thị Đ được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 07/9/2024. Báo cho các đương sự vắng mặt tại phiên tòa

biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC tại Đà Nẵng;
VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh QB (P9);
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
- THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Trung Thành